

UBND TỈNH BẾN TRE  
**LIÊN SỔ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**

Số : 941 /TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng  
và trang trí nội thất tháng 3/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sổ Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 3/2021 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

**SỞ XÂY DỰNG**  
**GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Công Dững**

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Huy Hải**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạ.

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Tháng 3/2021

ĐVT: 1.000đồng

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                 | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                      |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phủ |         |
| A        | <b>VẬT LIỆU CHÍNH</b>                                                                                                |                   | 1            | 2             | 3             | 4          | 5          | 6      | 7           | 8           | 9            |         |
|          | <b>A.NHÓM CIMENT (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB;<br/>TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment<br/>trắng)</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 1        | Ciment Công Thanh PCB 40                                                                                             | bao               | 82           | 84            | 84            | 84         | 84         | 84     | 84          | 84          | 84           |         |
| 2        | Ciment Thăng Long PCB 40                                                                                             | bao               | 85           |               |               |            |            | 82     |             |             |              |         |
| 3        | Ciment FICO PCB 40                                                                                                   | bao               | 80           | 80            | 80            | 80         | 80         | 80     | 80          | 80          | 80           |         |
| 4        | Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40                                                                                          | bao               | 92           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 5        | Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng                                                                                         | bao               | 77           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 6        | Ciment PCB 40 Nghi Sơn                                                                                               | bao               | 85           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 7        | Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng                                                                                      | bao               | 79,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 8        | Xi măng Genwestco PCB 40                                                                                             | bao               | 65           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 9        | Xi măng Genwestco PCB 50                                                                                             | bao               | 75           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 10       | Ciment Starmax                                                                                                       | bao               | 90           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn;<br/>TCVN 1651-2: 2008 gân)</b>                                  |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 11       | Sắt Φ 6 (Miền Nam)                                                                                                   | kg                | 17,5         | 17,4          | 17,5          | 17,6       | 17,7       | 17,7   | 17,8        | 17,9        | 17,7         |         |
| 12       | Sắt Φ 8 (Miền Nam)                                                                                                   | kg                | 17,45        | 17,4          | 17,5          | 17,6       | 17,7       | 17,7   | 17,8        | 17,9        | 17,7         |         |
| 13       | Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 110          | 109           | 110           | 111        | 112        | 111    | 113         | 114         | 112          |         |
| 14       | Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 172          | 171           | 171           | 173        | 174        | 174    | 175         | 176         | 174          |         |
| 15       | Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 235          | 234           | 234           | 236        | 237        | 237    | 238         | 239         | 238          |         |
| 16       | Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 304          | 303           | 304           | 305        | 306        | 305    | 307         | 308         | 306          |         |
| 17       | Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 388          | 387           | 387           | 389        | 390        | 389    | 391         | 392         | 390          |         |
| 18       | Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 483          | 482           | 483           | 484        | 485        | 485    | 486         | 487         | 485          |         |
| 19       | Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)                                                                                              | cây               | 584          | 583           | 584           | 585        | 586        | 586    | 587         | 588         | 586          |         |
|          | <b>Thép SeAH Việt Nam</b>                                                                                            |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 20       | Ông thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến<br>1.5mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                      | kg                | 22,25        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                           | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 21       | Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                 | kg                | 21,67        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 22       | Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm.<br>Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53 | kg                | 21,34        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 23       | Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                | kg                | 21,34        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 24       | Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                             | kg                | 21,56        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 25       | Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm.<br>Đường kính từ Dn 125 đến DN 200                                   | kg                | 21,56        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 26       | Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm.<br>Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                        | kg                | 22           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 27       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                           | kg                | 28,49        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 28       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                           | kg                | 27,61        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 29       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm.<br>Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                | kg                | 27,61        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 30       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm.<br>Đường kính từ DN125 đến DN 200                           | kg                | 28,05        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 31       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm.<br>Đường kính từ DN 125 đến DN 200                               | kg                | 28,49        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 32       | Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm.<br>Đường kính từ DN đến DN 200                            | kg                | 23           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Thép Pomina</b>                                                                                             |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 33       | Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)                                                                                 | kg                | 16,94        | 16,94         | 16,94         | 16,94      | 16,94      | 16,94  | 16,94       | 16,94       | 16,94        |         |
| 34       | Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)                                                                                 | kg                | 16,94        | 16,94         | 16,94         | 16,94      | 16,94      | 16,94  | 16,94       | 16,94       | 16,94        |         |
| 35       | Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)                                                                                | kg                | 17,094       | 17,094        | 17,094        | 17,094     | 17,094     | 17,094 | 17,094      | 17,094      | 17,094       |         |
| 36       | Thép Pomina Φ10 (SD295A)                                                                                       | kg                | 16,995       | 16,995        | 16,995        | 16,995     | 16,995     | 16,995 | 16,995      | 16,995      | 16,995       |         |
| 37       | Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)                                                                                   | kg                | 17,105       | 17,105        | 17,105        | 17,105     | 17,105     | 17,105 | 17,105      | 17,105      | 17,105       |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                       | Đơn vị tính    | Giá có thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|---------|
|       |                                                            |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |         |
| 38    | Thép Pomina Φ10 (SD390)                                    | kg             | 16,94       | 16,94      | 16,94      | 16,94   | 16,94   | 16,94  | 16,94    | 16,94    | 16,94     |         |
| 39    | Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)                                | kg             | 17,27       | 17,27      | 17,27      | 17,27   | 17,27   | 17,27  | 17,27    | 17,27    | 17,27     |         |
| 40    | Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)                                | kg             | 16,83       | 16,83      | 16,83      | 16,83   | 16,83   | 16,83  | 16,83    | 16,83    | 16,83     |         |
| 41    | Thép Pomina Φ10 (CB400V)                                   | kg             | 17,105      | 17,105     | 17,105     | 17,105  | 17,105  | 17,105 | 17,105   | 17,105   | 17,105    |         |
| 42    | Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)                               | kg             | 16,94       | 16,94      | 16,94      | 16,94   | 16,94   | 16,94  | 16,94    | 16,94    | 16,94     |         |
| 43    | Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)                               | kg             | 17,27       | 17,27      | 17,27      | 17,27   | 17,27   | 17,27  | 17,27    | 17,27    | 17,27     |         |
| 44    | Thép Pomina Φ10 (CB500V)                                   | kg             | 17,435      | 17,435     | 17,435     | 17,435  | 17,435  | 17,435 | 17,435   | 17,435   | 17,435    |         |
| 45    | Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)                               | kg             | 17,27       | 17,27      | 17,27      | 17,27   | 17,27   | 17,27  | 17,27    | 17,27    | 17,27     |         |
| 46    | Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)                               | kg             | 17,6        | 17,6       | 17,6       | 17,6    | 17,6    | 17,6   | 17,6     | 17,6     | 17,6      |         |
| 47    | Thép Pomina Φ10 (Grade 60)                                 | kg             | 17,325      | 17,325     | 17,325     | 17,325  | 17,325  | 17,325 | 17,325   | 17,325   | 17,325    |         |
| 48    | Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)                             | kg             | 17,16       | 17,16      | 17,16      | 17,16   | 17,16   | 17,16  | 17,16    | 17,16    | 17,16     |         |
| 49    | Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)                             | kg             | 17,49       | 17,49      | 17,49      | 17,49   | 17,49   | 17,49  | 17,49    | 17,49    | 17,49     |         |
|       | <b>Thép Vina One</b>                                       |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 50    | Vuông hộp ống đen Vina One độ dày 0.95-2.50 mm             | kg             | 36          |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 51    | Vuông hộp ống kẽm Vina One độ dày 1,00-2.00 mm             | kg             | 39,5        |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 52    | Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm, độ dày 2.00 - 10.00 mm | kg             | 32          |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | <b>C. NHÓM ĐÁ</b>                                          |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | <b>C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)</b>                            |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 53    | Đá 1x2 xanh (Hóa An)                                       | m <sup>3</sup> | 520         | 520        | 525        | 525     | 525     | 525    | 530      | 530      | 530       |         |
| 54    | Đá 4x6 xanh (Hóa An)                                       | m <sup>3</sup> | 490         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 55    | Đá 0x4 xanh (Hóa An)                                       | m <sup>3</sup> | 490         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 56    | Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)                                  | m <sup>3</sup> |             |            |            | 380     | 380     | 395    | 380      |          |           |         |
|       | <b>C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)</b>                             |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 57    | Đá dăm loại 1                                              | m <sup>3</sup> | 495         | 498        | 500        | 500     | 500     | 500    | 500      | 500      | 500       |         |
| 58    | Đá dăm loại 2                                              | m <sup>3</sup> | 465         | 470        | 470        | 470     | 470     | 470    | 470      | 470      | 470       |         |
| 59    | Đá hộc                                                     | m <sup>3</sup> |             | 412        |            | 410     | 410     |        |          |          |           |         |
|       | <b>C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)</b>                             |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 60    | Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)                                      | m <sup>3</sup> | 515         | 518        | 520        | 520     | 520     | 520    | 528      | 528      | 528       |         |
| 61    | Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)                                      | m <sup>3</sup> | 515         | 520        | 520        | 525     | 525     | 525    | 528      | 528      | 528       |         |
| 62    | Đá 1 x 2 (Đồng Nai)                                        | m <sup>3</sup> | 510         | 513        | 513        | 515     | 515     | 515    | 525      | 525      | 525       |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                    | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                         |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 63       | Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)                                                   | m <sup>3</sup>    | 505          | 510           | 510           | 515        | 515        | 515    | 525         | 525         | 525          |         |
|          | <b>D. CÁT</b>                                                           |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 64       | Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)                                   | m <sup>3</sup>    | 300          | 305           | 305           | 305        | 308        | 308    | 310         | 310         | 310          |         |
| 65       | Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)                                    | m <sup>3</sup>    | 500          | 505           | 505           | 505        | 510        | 510    | 510         | 510         | 510          |         |
| 66       | Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)                                    | m <sup>3</sup>    | 300          | 300           | 300           | 300        | 300        | 300    | 310         | 310         | 310          |         |
| 67       | Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)                  | m <sup>3</sup>    | 510          | 515           | 515           | 515        | 520        | 520    | 520         | 520         | 520          |         |
| 68       | Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)                                   | m <sup>3</sup>    |              | 521           |               | 527        | 527        | 527    |             |             | 527          |         |
| 69       | Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)                                    | m <sup>3</sup>    |              | 521           |               | 527        | 527        | 527    |             |             | 527          |         |
| 70       | Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)                               | m <sup>3</sup>    | 140          | 145           | 145           | 145        | 155        | 155    | 155         | 155         | 155          |         |
| 71       | Cát vàng                                                                | m <sup>3</sup>    | 180          |               | 180           | 190        |            |        |             | 190         |              |         |
| 72       | Cát đen                                                                 | m <sup>3</sup>    | 140          | 140           | 140           | 140        | 140        | 140    | 140         | 140         | 140          |         |
|          | <b>E. NHÓM GẠCH, TẤM LỘP</b>                                            |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 73       | Gạch ống Tây Ninh                                                       | viên              | 1,07         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 74       | Gạch thẻ Tây Ninh                                                       | viên              | 1,07         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 75       | Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)                                     | viên              | 1,2          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 76       | Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)                                     | viên              | 1,2          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 77       | Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)                                           | viên              |              |               |               | 1,5        |            | 1,3    |             |             | 1,4          |         |
| 78       | Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)                                           | viên              |              |               |               | 1,3        |            | 1,4    |             |             | 1,3          |         |
| 79       | Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm                                         | m <sup>2</sup>    | 99           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 80       | Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm                                         | m <sup>2</sup>    | 99           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)</b>                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 81       | Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)                      | m <sup>2</sup>    | 130          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2016)</b>                          |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 82       | Gạch bê tông đặc M 7.5 (40*80*180)                                      | viên              | 1,4          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 83       | Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80*80*180)                                     | viên              | 1,82         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 84       | Gạch bê tông Block M 7.5 (90*190*390)                                   | viên              | 8,98         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 85       | Gạch bê tông Block M 7.5 (100*200*400)                                  | viên              | 9,68         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)</b>                                      |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                        |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phủ |         |
| 86       | Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)                          | viên              | 14,47        |               |               |            |            |        |             |             |              | 4,1 kg  |
| 87       | Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2) | viên              | 14,8         |               |               |            |            |        |             |             |              | 4,1 kg  |
| 88       | Ngói nóc                                                                                               | viên              | 27,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 89       | Ngói rìa                                                                                               | viên              | 27,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 90       | Ngói chạc 3, ngói chữ T                                                                                | viên              | 44,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>GẠCH Á MỸ</b>                                                                                       |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 91       | Gạch Ceramic Á Mỹ 25 x 40 men bóng (Loại I)                                                            | m <sup>2</sup>    | 145          | 145           | 145           | 145        | 145        | 145    | 145         | 145         | 145          |         |
| 92       | Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng (Loại I)                                                            | m <sup>2</sup>    | 267          | 267           | 267           | 267        | 267        | 267    | 267         | 267         | 267          |         |
| 93       | Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng, mẫu điểm (Loại I)                                                  | m <sup>2</sup>    | 295          | 295           | 295           | 295        | 295        | 295    | 295         | 295         | 295          |         |
| 94       | Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng (Loại I)                                                            | m <sup>2</sup>    | 335          | 335           | 335           | 335        | 335        | 335    | 335         | 335         | 335          |         |
| 95       | Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng, mẫu điểm (Loại I)                                                  | m <sup>2</sup>    | 364          | 364           | 364           | 364        | 364        | 364    | 364         | 364         | 364          |         |
| 96       | Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men sugar (Loại I)                                                           | m <sup>2</sup>    | 279          | 279           | 279           | 279        | 279        | 279    | 279         | 279         | 279          |         |
| 97       | Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men bóng (Loại I)                                                            | m <sup>2</sup>    | 264          | 264           | 264           | 264        | 264        | 264    | 264         | 264         | 264          |         |
| 98       | Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)                                                       | m <sup>2</sup>    | 190          | 190           | 190           | 190        | 190        | 190    | 190         | 190         | 190          |         |
| 99       | Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)                                                       | m <sup>2</sup>    | 267          | 267           | 267           | 267        | 267        | 267    | 267         | 267         | 267          |         |
| 100      | Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)                                                       | m <sup>2</sup>    | 316          | 316           | 316           | 316        | 316        | 316    | 316         | 316         | 316          |         |
| 101      | Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng (Loại I)                                                              | m <sup>2</sup>    | 283          | 283           | 283           | 283        | 283        | 283    | 283         | 283         | 283          |         |
| 102      | Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng, mẫu điểm (Loại I)                                                    | m <sup>2</sup>    | 312          | 312           | 312           | 312        | 312        | 312    | 312         | 312         | 312          |         |
| 103      | Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 bóng (Loại I)                                                              | m <sup>2</sup>    | 341          | 341           | 341           | 341        | 341        | 341    | 341         | 341         | 341          |         |
| 104      | Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng (Loại I)                                                              | m <sup>2</sup>    | 315          | 315           | 315           | 315        | 315        | 315    | 315         | 315         | 315          |         |
| 105      | Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng, trắng trơn (Loại I)                                                  | m <sup>2</sup>    | 328          | 328           | 328           | 328        | 328        | 328    | 328         | 328         | 328          |         |
| 106      | Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)                                                     | m <sup>2</sup>    | 233          | 233           | 233           | 233        | 233        | 233    | 233         | 233         | 233          |         |
| 107      | Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)                                                     | m <sup>2</sup>    | 286          | 286           | 286           | 286        | 286        | 286    | 286         | 286         | 286          |         |
| 108      | Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)                                                     | m <sup>2</sup>    | 384          | 384           | 384           | 384        | 384        | 384    | 384         | 384         | 384          |         |
| 109      | Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám (Loại I)                                                     | m <sup>2</sup>    | 328          | 328           | 328           | 328        | 328        | 328    | 328         | 328         | 328          |         |
| 110      | Gạch Porcelain Á Mỹ 80 x 80 men matt/nhám (Loại I)                                                     | m <sup>2</sup>    | 382          | 382           | 382           | 382        | 382        | 382    | 382         | 382         | 382          |         |
| 111      | Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 120 men matt/nhám (Loại I)                                                    | m <sup>2</sup>    | 545          | 545           | 545           | 545        | 545        | 545    | 545         | 545         | 545          |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                        | Đơn vị tính    | Giá có thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|---------|
|       |                                                             |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |         |
| 112   | Gạch đồng chất Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám, hạt nhỏ (Loại I) | m <sup>2</sup> | 372         | 372        | 372        | 372     | 372     | 372    | 372      | 372      | 372       |         |
| 113   | Gạch đồng chất Á Mỹ 60x60 men matt/nhám, smanti (Loại I)    | m <sup>2</sup> | 395         | 395        | 395        | 395     | 395     | 395    | 395      | 395      | 395       |         |
| 114   | Gạch đồng chất Á Mỹ 80x80 (Loại I)                          | m <sup>2</sup> | 422         | 422        | 422        | 422     | 422     | 422    | 422      | 422      | 422       |         |
| 115   | Gạch đồng chất Á Mỹ 60x120 (Loại I)                         | m <sup>2</sup> | 598         | 598        | 598        | 598     | 598     | 598    | 598      | 598      | 598       |         |
| 116   | Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 80x80 (Loại I)                     | m <sup>2</sup> | 773         | 773        | 773        | 773     | 773     | 773    | 773      | 773      | 773       |         |
| 117   | Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 60x120 (Loại I)                    | m <sup>2</sup> | 885         | 885        | 885        | 885     | 885     | 885    | 885      | 885      | 885       |         |
|       | <b>GẠCH ĐỒNG TÂM</b>                                        |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 118   | Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)                 | m <sup>2</sup> | 150         | 150        | 150        | 150     | 150     | 150    | 150      | 150      | 150       |         |
| 119   | Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)          | m <sup>2</sup> | 200         | 200        | 200        | 200     | 200     | 200    | 200      | 200      | 200       |         |
| 120   | Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)                 | m <sup>2</sup> | 275         | 275        | 275        | 275     | 275     | 275    | 275      | 275      | 275       | GCN     |
| 121   | Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)                   | m <sup>2</sup> | 269         | 269        | 269        | 269     | 269     | 269    | 269      | 269      | 269       | GCN     |
| 122   | Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)            | m <sup>2</sup> | 396         | 396        | 396        | 396     | 396     | 396    | 396      | 396      | 396       | GTN     |
| 123   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)       | m <sup>2</sup> | 240         | 240        | 240        | 240     | 240     | 240    | 240      | 240      | 240       |         |
| 124   | Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)                   | m <sup>2</sup> | 360         | 360        | 360        | 360     | 360     | 360    | 360      | 360      | 360       | GCN     |
| 125   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)             | m <sup>2</sup> | 325         | 325        | 325        | 325     | 325     | 325    | 325      | 325      | 325       | GCN     |
| 126   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)            | m <sup>2</sup> | 257         | 257        | 257        | 257     | 257     | 257    | 257      | 257      | 257       | GCN     |
| 127   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)            | m <sup>2</sup> | 272         | 272        | 272        | 272     | 272     | 272    | 272      | 272      | 272       | GTN     |
| 128   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)         | m <sup>2</sup> | 318         | 318        | 318        | 318     | 318     | 318    | 318      | 318      | 318       | GCN     |
| 129   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)         | m <sup>2</sup> | 361         | 361        | 361        | 361     | 361     | 361    | 361      | 361      | 361       | GTN     |
| 130   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)            | m <sup>2</sup> | 346         | 346        | 346        | 346     | 346     | 346    | 346      | 346      | 346       | GCN     |
| 131   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)            | m <sup>2</sup> | 379         | 379        | 379        | 379     | 379     | 379    | 379      | 379      | 379       | GTN     |
| 132   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)            | m <sup>2</sup> | 436         | 436        | 436        | 436     | 436     | 436    | 436      | 436      | 436       | GCN     |
| 133   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)         | m <sup>2</sup> | 396         | 396        | 396        | 396     | 396     | 396    | 396      | 396      | 396       | GCN     |
| 134   | Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)           | m <sup>2</sup> | 660         | 660        | 660        | 660     | 660     | 660    | 660      | 660      | 660       | GTN     |
|       | <b>G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)</b>                   |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           | GTN     |
| 135   | Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)                       | bộ             | 183         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 136   | Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)                       | bộ             | 164         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 137   | Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W                          | bộ             | 602         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 138   | Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W                          | bộ             | 514         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                      | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                           |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 139      | Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500                                              | bộ                | 764          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 140      | Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử)<br>Rạng Đông     | cái               | 593          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 141      | Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử<br>IC) Rạng Đông  | cái               | 773          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 142      | Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng<br>Đông                  | cái               | 623          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 143      | Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử)<br>Rạng Đông    | cái               | 593          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 144      | Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử<br>IC) Rạng Đông | cái               | 773          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 145      | Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông                    | cái               | 127          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 146      | Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông                                   | cái               | 3.850        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 147      | Đèn cao áp (HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng<br>Đông             | cái               | 141          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 148      | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông                          | cái               | 369          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>DÂY ĐIỆN CADIVI</b>                                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 149      | Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm <sup>2</sup> )                        | m                 | 5            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 150      | Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm <sup>2</sup> )                       | m                 | 9            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 151      | Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm <sup>2</sup> )                        | m                 | 13           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 152      | Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm <sup>2</sup> )                        | m                 | 30           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 153      | Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75                                    | m                 | 12           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 154      | Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0                                     | m                 | 13           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 155      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm <sup>2</sup>                           | m                 | 5            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 156      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm <sup>2</sup>                          | m                 | 7            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 157      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm <sup>2</sup>                           | m                 | 8            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 158      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm <sup>2</sup>                             | m                 | 10           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 159      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm <sup>2</sup>                           | m                 | 13           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 160      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm <sup>2</sup>                             | m                 | 14           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 161      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm <sup>2</sup>                           | m                 | 16           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                        |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 162      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm <sup>2</sup>                                          | m                 | 19           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 163      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm <sup>2</sup>                                          | m                 | 24           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 164      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm <sup>2</sup>                                        | m                 | 25           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 165      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm <sup>2</sup>                                          | m                 | 26           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 166      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm <sup>2</sup>                                          | m                 | 31           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 167      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm <sup>2</sup>                                          | m                 | 35           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 168      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm <sup>2</sup>                                         | m                 | 48           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 169      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm <sup>2</sup>                                         | m                 | 59           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 170      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm <sup>2</sup>                                         | m                 | 67           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 171      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm <sup>2</sup>                                         | m                 | 92           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 172      | Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm <sup>2</sup>                                         | m                 | 105          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 173      | Cáp đồng trần Cadivi 50 mm <sup>2</sup>                                                | m                 | 115          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 174      | Cáp đồng trần Cadivi 70 mm <sup>2</sup>                                                | m                 | 201          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN;<br/>TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 175      | Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm <sup>2</sup>                                      | m                 | 5,17         | 5,17          | 5,17          | 5,17       | 5,17       | 5,17   | 5,17        | 5,17        | 5,17         |         |
| 176      | Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm <sup>2</sup>                                      | m                 | 9,13         | 9,13          | 9,13          | 9,13       | 9,13       | 9,13   | 9,13        | 9,13        | 9,13         |         |
| 177      | Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm <sup>2</sup>                                      | m                 | 14,63        | 14,63         | 14,63         | 14,63      | 14,63      | 14,63  | 14,63       | 14,63       | 14,63        |         |
| 178      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm <sup>2</sup>                                             | m                 | 4,13         | 4,13          | 4,13          | 4,13       | 4,13       | 4,13   | 4,13        | 4,13        | 4,13         |         |
| 179      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm <sup>2</sup>                                             | m                 | 6,44         | 6,44          | 6,44          | 6,44       | 6,44       | 6,44   | 6,44        | 6,44        | 6,44         |         |
| 180      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm <sup>2</sup>                                               | m                 | 9,74         | 9,74          | 9,74          | 9,74       | 9,74       | 9,74   | 9,74        | 9,74        | 9,74         |         |
| 181      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm <sup>2</sup>                                               | m                 | 14,52        | 14,52         | 14,52         | 14,52      | 14,52      | 14,52  | 14,52       | 14,52       | 14,52        |         |
| 182      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm <sup>2</sup>                                              | m                 | 24,97        | 24,97         | 24,97         | 24,97      | 24,97      | 24,97  | 24,97       | 24,97       | 24,97        |         |
| 183      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm <sup>2</sup>                                              | m                 | 26,84        | 26,84         | 26,84         | 26,84      | 26,84      | 26,84  | 26,84       | 26,84       | 26,84        |         |
| 184      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm <sup>2</sup>                                              | m                 | 37,73        | 37,73         | 37,73         | 37,73      | 37,73      | 37,73  | 37,73       | 37,73       | 37,73        |         |
| 185      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm <sup>2</sup>                                              | m                 | 81,40        | 81,40         | 81,40         | 81,40      | 81,40      | 81,40  | 81,40       | 81,40       | 81,40        |         |
| 186      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm <sup>2</sup>                                              | m                 | 113,63       | 113,63        | 113,63        | 113,63     | 113,63     | 113,63 | 113,63      | 113,63      | 113,63       |         |
| 187      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm <sup>2</sup>                                             | m                 | 562,98       | 562,98        | 562,98        | 562,98     | 562,98     | 562,98 | 562,98      | 562,98      | 562,98       |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                            | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                 |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thanh<br>Phủ |         |
| 188      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm <sup>2</sup>      | m                 | 50,27        | 50,27         | 50,27         | 50,27      | 50,27      | 50,27  | 50,27       | 50,27       | 50,27        |         |
| 189      | Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm <sup>2</sup>       | m                 | 165,88       | 165,88        | 165,88        | 165,88     | 165,88     | 165,88 | 165,88      | 165,88      | 165,88       |         |
| 190      | Aptomat 3 pha 30 - 40A LG                       | cái               | 1.160        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 191      | Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG                      | cái               | 1.480        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 192      | Aptomat 3 pha 100A LG                           | cái               | 1.969        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 193      | Aptomat 1 pha 10 - 30A LG                       | cái               | 158          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 194      | Aptomat 1 pha 40 - 60A LG                       | cái               | 753          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 195      | Aptomat 1 pha 75A LG                            | cái               | 1.160        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 196      | Aptomat 1 pha 100A LG                           | cái               | 1.848        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 197      | Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W                     | cái               | 275          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 198      | Bộ điều tốc quạt 600W                           | cái               | 297          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 199      | Cầu dao 60A -250V Cadivi                        | cái               | 161          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 200      | Cầu dao 100 A - 250V Cadivi                     | cái               | 205          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 201      | Ổ cắm nhựa TL 6A -250V                          | cái               | 209          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 202      | Công tắc nhựa TL 6A -250V                       | cái               | 14           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 203      | Cầu chì nhựa TL 6A -250V                        | cái               | 17           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 204      | Taplô 30x40                                     | cái               | 26           | 30            |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 205      | Taplô 20x30                                     | cái               | 17           | 20            |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 206      | Taplô 16x20                                     | cái               | 13           | 18            |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 207      | Taplô 8x16                                      | cái               | 7            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 208      | Ống mũ tròn Ø 11                                | m                 | 2            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 209      | Ống mũ dẹp 10 x 20                              | m                 | 9            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 210      | Ống mũ dẹp 20 x 40                              | m                 | 20           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 211      | Băng keo ĐL                                     | cuộn              | 17           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 212      | Co L, T                                         | bột               | 9            |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>DÂY ĐIỆN ROBOT</b>                           |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 213      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm <sup>2</sup> .   | m                 | 2,62         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 214      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm <sup>2</sup> .   | m                 | 4,57         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 215      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm <sup>2</sup> . | m                 | 5,83         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 216      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm <sup>2</sup> .   | m                 | 6,78         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                              | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                   |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 217      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm <sup>2</sup> .                                                                                     | m                 | 9,24         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 218      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm <sup>2</sup> .                                                                                     | m                 | 11,33        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 219      | Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm <sup>2</sup> .                                                                                     | m                 | 15,18        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 220      | Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm <sup>2</sup> .                                                                                 | m                 | 0,74         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 221      | Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm <sup>2</sup> .                                                                                   | m                 | 1,44         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 222      | Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm <sup>2</sup> .                                                                                  | m                 | 2,02         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 223      | Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm <sup>2</sup> .                                                                                     | m                 | 2,63         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 224      | Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm <sup>2</sup> .                                                                                   | m                 | 3,62         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 225      | Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm <sup>2</sup> .                                                                                     | m                 | 4,73         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 226      | Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)                                                                  | cái               | 502          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 227      | Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)                                                                  | cái               | 1.257        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 228      | Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)                                                            | cái               | 667          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 229      | Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)                                                             | cái               | 123          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 230      | Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)                                                            | cái               | 215          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 231      | Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)                                                   | cái               | 298          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 232      | Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                                                      | cái               | 435          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 233      | Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)                                       | cái               | 177          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 234      | Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                                                | cái               | 122          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 235      | Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)                                                         | cái               | 177          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                  | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                                                       |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |           |
|          | <b>Đèn chiếu sáng Nikkon</b>                                          |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 236      | Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)                          | bộ                | 4.867,5      |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 237      | Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)                          | bộ                | 5.775        |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 238      | Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)                          | bộ                | 7.012,5      |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 239      | Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K                                   | bộ                | 47.685       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 240      | Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K                                   | bộ                | 46.475       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 241      | Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K                                   | bộ                | 70.950       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 242      | Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K                                   | bộ                | 78.375       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 243      | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)                   | bộ                | 10.065       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 244      | Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)                  | bộ                | 11.715       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 245      | Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)                  | bộ                | 13.447,5     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 246      | Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)                  | bộ                | 15.180       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 247      | Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)                  | bộ                | 16.417,5     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 248      | Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k                 | bộ                | 6.261,75     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 249      | Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k                 | bộ                | 7.441,5      |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 250      | Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k                 | bộ                | 8.621,25     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 251      | Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k                | bộ                | 10.890       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 252      | Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k                | bộ                | 11.797,5     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 253      | Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k                | bộ                | 14.850       |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 254      | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k             | bộ                | 13.117,5     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 255      | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k             | bộ                | 14.767,5     |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
|          | <b>H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)</b>                               |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 256      | Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm                               | cây               | 98           |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 257      | Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm                               | cây               | 125          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 258      | Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm                               | cây               | 160          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 259      | Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm                               | cây               | 200          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 260      | Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm                               | cây               | 235          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 261      | Thùng nước Thiên Thanh-TNT                                            | cái               | 470          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m    |
| 262      | Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)                                     | cái               | 470          |               |               |            |            |        |             |             |              | màu trắng |
| 263      | Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.0612.00/Kết nước 3305 - Clay (02 khối) | bộ                | 3.900        |               |               |            |            |        |             |             |              |           |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                  | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                       |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 264      | Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4526.00/Kết nước 3306 - Clay (02 khối) | bộ                | 4.180        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 265      | Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4509.00/Kết nước 3029 - Clay (02 khối) | bộ                | 6.330        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 266      | Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1521.00 - Clay                                | bộ                | 3.300        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 267      | Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1018.00 - Clay                                | bộ                | 2.950        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 268      | Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.507A.00 - Clay                                | bộ                | 1.750        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Ống Nhựa Minh Hùng</b>                                             |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 269      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm                                         | m                 | 9,68         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 270      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm                                           | m                 | 13,53        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 271      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm                                         | m                 | 18,04        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 272      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm                                         | m                 | 23,54        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 273      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm                                         | m                 | 30,03        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 274      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm                                         | m                 | 53,68        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 275      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm                                       | m                 | 75,68        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 276      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm                                        | m                 | 146,08       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 277      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm                                       | m                 | 633,27       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 278      | Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm                                       | m                 | 798,82       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 279      | Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)                         | m                 | 73,7         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 280      | Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)                         | m                 | 101,2        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 281      | Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)                          | m                 | 344,85       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 282      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm                                           | m                 | 8,58         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 283      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm                                           | m                 | 11           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 284      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm                                         | m                 | 17,05        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 285      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm                                         | m                 | 21,67        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 286      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm                                           | m                 | 33,44        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 287      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm                                         | m                 | 53,35        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 288      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm                                         | m                 | 75,24        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 289      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm                                         | m                 | 108,24       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 290      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm                                        | m                 | 161,04       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 291      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm                                        | m                 | 251,02       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 292      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm                                       | m                 | 314,27       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                              |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phủ |         |
| 293      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm                                                              | m                 | 410,3        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 294      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm                                                              | m                 | 525,36       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 295      | Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm                                                              | m                 | 666,38       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 296      | Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 21                                                                  | cái               | 1,32         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 297      | Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 27                                                                  | cái               | 1,89         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 298      | Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 34                                                                  | cái               | 3,22         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 299      | Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 42                                                                  | cái               | 4,68         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 300      | Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 49                                                                  | cái               | 7,35         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 301      | Co nhựa Minh Hùng Φ 21                                                                       | cái               | 2,09         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 302      | Co nhựa Minh Hùng Φ 27                                                                       | cái               | 2,95         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 303      | Co nhựa Minh Hùng Φ 34                                                                       | cái               | 4,80         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 304      | Co nhựa Minh Hùng Φ 42                                                                       | cái               | 7,26         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 305      | Co nhựa Minh Hùng Φ 49                                                                       | cái               | 10,89        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 306      | Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày                                                                   | cái               | 14,80        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 307      | Co nhựa Minh Hùng Φ 75                                                                       | cái               | 17,49        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 308      | Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày                                                                   | cái               | 47,27        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 309      | Co nhựa Minh Hùng Φ 110                                                                      | cái               | 36,85        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 310      | Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày                                                                  | cái               | 79,80        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 311      | Co nhựa Minh Hùng Φ 140                                                                      | cái               | 69,19        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch);<br>TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét) |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 312      | Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm                                                                   | m                 | 6,8          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 313      | Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm                                                                   | m                 | 9,7          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 314      | Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm                                                                   | m                 | 13,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 315      | Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm                                                                   | m                 | 18           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 316      | Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm                                                                   | m                 | 23,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 317      | Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm                                                                   | m                 | 36,2         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 318      | Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm                                                                   | m                 | 41,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 319      | Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm                                                                   | m                 | 46,2         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 320      | Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm                                                                   | m                 | 41           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 321      | Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm                                                                   | m                 | 89,5         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 322      | Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm                                                                  | m                 | 112,4        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                     |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 323      | Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm         | m                 | 116,2        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 324      | Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm         | m                 | 160,2        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 325      | Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm         | m                 | 129,1        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 326      | Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm         | m                 | 201,4        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 327      | Nối trơn Hoa Sen Φ 21               | m                 | 1,76         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 328      | Nối trơn Hoa Sen Φ 27               | m                 | 2.42         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 329      | Nối trơn Hoa Sen Φ 34               | m                 | 4,07         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 330      | Nối trơn Hoa Sen Φ 42               | m                 | 5,61         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 331      | Co 90° Hoa Sen Φ 21                 | cái               | 2,34         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 332      | Co 90° Hoa Sen Φ 27                 | cái               | 3,74         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 333      | Co 90° Hoa Sen Φ 34                 | cái               | 5,28         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 334      | Tê dày Hoa Sen Φ 21                 | cái               | 3,08         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 335      | Tê dày Hoa Sen Φ 27                 | cái               | 5,06         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 336      | Tê dày Hoa Sen Φ 34                 | cái               | 8,14         |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Ống nhựa Bình Minh</b>           |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 337      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm  | m                 | 6,82         | 6,82          | 6,82          | 6,82       | 6,82       | 6,82   | 6,82        | 6,82        | 6,82         |         |
| 338      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm  | m                 | 9,68         | 9,68          | 9,68          | 9,68       | 9,68       | 9,68   | 9,68        | 9,68        | 9,68         |         |
| 339      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm    | m                 | 13,53        | 13,53         | 13,53         | 13,53      | 13,53      | 13,53  | 13,53       | 13,53       | 13,53        |         |
| 340      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm  | m                 | 18,04        | 18,04         | 18,04         | 18,04      | 18,04      | 18,04  | 18,04       | 18,04       | 18,04        |         |
| 341      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm  | m                 | 23,54        | 23,54         | 23,54         | 23,54      | 23,54      | 23,54  | 23,54       | 23,54       | 23,54        |         |
| 342      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm    | m                 | 24,86        | 24,86         | 24,86         | 24,86      | 24,86      | 24,86  | 24,86       | 24,86       | 24,86        |         |
| 343      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm  | m                 | 34,32        | 34,32         | 34,32         | 34,32      | 34,32      | 34,32  | 34,32       | 34,32       | 34,32        |         |
| 344      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm  | m                 | 31,68        | 31,68         | 31,68         | 31,68      | 31,68      | 31,68  | 31,68       | 31,68       | 31,68        |         |
| 345      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm  | m                 | 53,68        | 53,68         | 53,68         | 53,68      | 53,68      | 53,68  | 53,68       | 53,68       | 53,68        |         |
| 346      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm | m                 | 231,22       | 231,22        | 231,22        | 231,22     | 231,22     | 231,22 | 231,22      | 231,22      | 231,22       |         |
| 347      | Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm | m                 | 297,22       | 297,22        | 297,22        | 297,22     | 297,22     | 297,22 | 297,22      | 297,22      | 297,22       |         |
| 348      | Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm  | m                 | 30,25        | 30,25         | 30,25         | 30,25      | 30,25      | 30,25  | 30,25       | 30,25       | 30,25        |         |
| 349      | Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm  | m                 | 47,96        | 47,96         | 47,96         | 47,96      | 47,96      | 47,96  | 47,96       | 47,96       | 47,96        |         |
| 350      | Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm  | m                 | 76,01        | 76,01         | 76,01         | 76,01      | 76,01      | 76,01  | 76,01       | 76,01       | 76,01        |         |
| 351      | Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm  | m                 | 117,48       | 117,48        | 117,48        | 117,48     | 117,48     | 117,48 | 117,48      | 117,48      | 117,48       |         |
| 352      | Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm     | m                 | 12,65        | 12,65         | 12,65         | 12,65      | 12,65      | 12,65  | 12,65       | 12,65       | 12,65        |         |
| 353      | Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm     | m                 | 17,05        | 17,05         | 17,05         | 17,05      | 17,05      | 17,05  | 17,05       | 17,05       | 17,05        |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                       | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú   |
|----------|--------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                            |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thanh<br>Phủ |           |
| 354      | Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm            | m                 | 26,29        | 26,29         | 26,29         | 26,29      | 26,29      | 26,29  | 26,29       | 26,29       | 26,29        |           |
| 355      | Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm            | m                 | 40,70        | 40,70         | 40,70         | 40,70      | 40,70      | 40,70  | 40,70       | 40,70       | 40,70        |           |
| 356      | Tê Bình Minh Φ 21                          | cái               | 1,9          | 1,9           | 1,9           | 1,9        | 1,9        | 1,9    | 1,9         | 1,9         | 1,9          |           |
| 357      | Tê Bình Minh Φ 27                          | cái               | 2,65         | 2,65          | 2,65          | 2,65       | 2,65       | 2,65   | 2,65        | 2,65        | 2,65         |           |
| 358      | Tê Bình Minh Φ 34                          | cái               | 4,30         | 4,30          | 4,30          | 4,30       | 4,30       | 4,30   | 4,30        | 4,30        | 4,30         |           |
| 359      | Tê Bình Minh Φ 42                          | cái               | 5,85         | 5,85          | 5,85          | 5,85       | 5,85       | 5,85   | 5,85        | 5,85        | 5,85         |           |
| 360      | Tê Bình Minh Φ 49                          | cái               | 9,15         | 9,15          | 9,15          | 9,15       | 9,15       | 9,15   | 9,15        | 9,15        | 9,15         |           |
| 361      | Tê Bình Minh Φ 60                          | cái               | 14,2         | 14,2          | 14,2          | 14,2       | 14,2       | 14,2   | 14,2        | 14,2        | 14,2         |           |
| 362      | Tê Bình Minh Φ 75                          | cái               | 28,2         | 28,2          | 28,2          | 28,2       | 28,2       | 28,2   | 28,2        | 28,2        | 28,2         |           |
| 363      | Tê Bình Minh Φ 90                          | cái               | 29           | 29            | 29            | 29         | 29         | 29     | 29          | 29          | 29           |           |
| 364      | Tê Bình Minh Φ 114                         | cái               | 61           | 61            | 61            | 61         | 61         | 61     | 61          | 61          | 61           |           |
| 365      | Tê Bình Minh Φ 168                         | cái               | 236          | 236           | 236           | 236        | 236        | 236    | 236         | 236         | 236          |           |
| 366      | Tê Bình Minh Φ 220                         | cái               | 516          | 516           | 516           | 516        | 516        | 516    | 516         | 516         | 516          |           |
|          | Ống nhựa Tiền Phong                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 367      | Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar     | m                 | 6,765        | 6,765         | 6,765         | 6,765      | 6,765      | 6,765  | 6,765       | 6,765       | 6,765        |           |
| 368      | Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar     | m                 | 9,625        | 9,625         | 9,625         | 9,625      | 9,625      | 9,625  | 9,625       | 9,625       | 9,625        |           |
| 369      | Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar       | m                 | 13,42        | 13,42         | 13,42         | 13,42      | 13,42      | 13,42  | 13,42       | 13,42       | 13,42        |           |
| 370      | Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar     | m                 | 20,46        | 20,46         | 20,46         | 20,46      | 20,46      | 20,46  | 20,46       | 20,46       | 20,46        |           |
| 371      | Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar      | m                 | 23,43        | 23,43         | 23,43         | 23,43      | 23,43      | 23,43  | 23,43       | 23,43       | 23,43        |           |
| 372      | Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar      | m                 | 34,2         | 34,2          | 34,2          | 34,2       | 34,2       | 34,2   | 34,2        | 34,2        | 34,2         |           |
| 373      | Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar      | m                 | 53,5         | 53,5          | 53,5          | 53,5       | 53,5       | 53,5   | 53,5        | 53,5        | 53,5         |           |
| 374      | Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar   | m                 | 2,3          | 2,3           | 2,3           | 2,3        | 2,3        | 2,3    | 2,3         | 2,3         | 2,3          |           |
| 375      | Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar   | m                 | 3,5          | 3,5           | 3,5           | 3,5        | 3,5        | 3,5    | 3,5         | 3,5         | 3,5          |           |
| 376      | Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar | m                 | 10           | 10            | 10            | 10         | 10         | 10     | 10          | 10          | 10           |           |
| 377      | Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar | m                 | 12,9         | 12,9          | 12,9          | 12,9       | 12,9       | 12,9   | 12,9        | 12,9        | 12,9         |           |
| B        | VẬT LIỆU PHỤ                               |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 378      | Gỗ thông dày 3cm ( đủ mực )                | m <sup>3</sup>    | 7.800        |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 379      | Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8                 | cây               | 17           |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 380      | Giấy nhám                                  | tờ                | 1            |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 381      | Keo dán Bình Minh                          | kg                | 111          |               |               |            |            |        |             |             |              |           |
| 382      | Keo chà ron Bangkok                        | kg                | 25           |               |               |            |            |        |             |             |              | bịch 1 kg |
| 383      | Chống thấm gốc xi măng Bangkok             | thùng             | 584          |               |               |            |            |        |             |             |              | thùng/5kg |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                 | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                      |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 384      | Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok                            | bao               | 98           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>NHÓM GỖ, CỬA</b>                                                  |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              | bao/5kg |
| 385      | Gỗ đà làm cầu 6m ( nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...                 | m <sup>3</sup>    | 23.500       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 386      | Gỗ đà làm cầu 3m ( nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...                 | m <sup>3</sup>    | 18.500       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 387      | Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m ( nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên<br>vên,... | m <sup>3</sup>    | 12.500       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 388      | Gỗ thau lau XD> 3 m                                                  | m <sup>3</sup>    | 16.000       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 389      | Gỗ thau lau XD<= 3 m                                                 | m <sup>3</sup>    | 14.500       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 390      | Gỗ chò chi XD > 4 m                                                  | m <sup>3</sup>    | 14.000       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 391      | Gỗ chò chi XD<= 4 m                                                  | m <sup>3</sup>    | 13.000       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 392      | Gỗ dầu xây dựng > 4m                                                 | m <sup>3</sup>    | 13.000       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 393      | Gỗ dầu xây dựng <= 4m                                                | m <sup>3</sup>    | 10.500       |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 394      | Cừ trầm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân                                  | cây               | 35           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 395      | Cừ trầm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân                                | cây               | 40           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 396      | Cửa sắt xếp có lá                                                    | m <sup>2</sup>    | 770          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 397      | Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)                                         | m <sup>2</sup>    | 957          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 398      | Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 30          | m <sup>2</sup>    | 814          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 399      | Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 25               | m <sup>2</sup>    | 814          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 400      | Cửa đi pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.            | m <sup>2</sup>    | 2.100        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 401      | Cửa sổ pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.            | m <sup>2</sup>    | 2.100        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 402      | Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760                                   | m <sup>2</sup>    | 1.595        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 403      | Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760                                   | m <sup>2</sup>    | 906          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 404      | Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760                                     | m <sup>2</sup>    | 850          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 405      | Trần nhựa 30cm (Tân Thành)                                           | md                | 15           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>TOLE (TCVN 3600: 1981)</b>                                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 406      | Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m                             | md                | 97           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 407      | Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m                             | md                | 103          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 408      | Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m                             | md                | 111          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 409      | Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m                             | md                | 113          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                 | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú       |
|----------|------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------------|
|          |                                                      |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phủ |               |
| 410      | Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m             | md                | 121          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 411      | Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07                  | md                | 70           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 412      | Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07                  | md                | 73           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 413      | Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07                  | md                | 81           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 414      | Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07                  | md                | 84           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 415      | Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07                  | md                | 94           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 416      | Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m              | md                | 110          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 417      | Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m               | md                | 121          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 418      | Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m              | md                | 127          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 419      | Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m             | md                | 101          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 420      | Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m              | md                | 136          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 421      | Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm | tấm               | 192          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 422      | Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm                   | tấm               | 90           |               |               |            |            |        |             |             |              | xanh, đỏ, nâu |
| 423      | Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ                 | cây               | 1,2          |               |               |            |            |        |             |             |              | xanh, đỏ, nâu |
|          | <b>XÀ GỖ (ASTM - A653)</b>                           |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 424      | Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly                            | md                | 62           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 425      | Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly                             | md                | 65           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 426      | Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly                           | md                | 67           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 427      | Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly                          | md                | 81           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 428      | Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly                          | md                | 86           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 429      | Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly                            | md                | 80           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 430      | Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly                          | md                | 94           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 431      | Xà gỗ thép C45x125 - 3ly                             | md                | 110          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 432      | Xà gỗ thép C45x200 - 2ly                             | md                | 100          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 433      | Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly                           | md                | 135          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 434      | Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm                           | cây               | 239          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 435      | Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm                           | cây               | 275          |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m        |
| 436      | Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT       | m                 | 67           |               |               |            |            |        |             |             |              | cây 6m        |
| 437      | Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT       | m                 | 82           |               |               |            |            |        |             |             |              |               |
| 438      | Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT       | m                 | 112          |               |               |            |            |        |             |             |              |               |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                             | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                  |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
|          | Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m <sup>2</sup> ; G550Mpa)   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 439      | -Loại C7560, dày 0.66mm TCT.                                                                                                     | m                 | 47           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 440      | -Loại C7575, dày 0.81mm TCT.                                                                                                     | m                 | 58           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 441      | -Loại C7510, dày 1.06mm TCT.                                                                                                     | m                 | 67           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 442      | -Loại C10075, dày 0,81mm TCT.                                                                                                    | m                 | 76           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 443      | -Loại C10010, dày 1.06m TCT.                                                                                                     | m                 | 88           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m <sup>2</sup> ; G550Mpa) (ASTM - A653) |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 444      | -Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.                                                                                                    | m                 | 35           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 445      | -Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.                                                                                                    | m                 | 43           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 446      | -Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.                                                                                                     | m                 | 68           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 447      | -Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.                                                                                                    | m                 | 80           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)                                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m <sup>2</sup> ; G450Mpa) (ASTM - A653)                                       |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 448      | -C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).                                                                                               | m                 | 123          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 449      | -C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).                                                                                               | m                 | 147          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 450      | -C& Z 10019, dày 1,9mm ( 3,31kg/m).                                                                                              | m                 | 180          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 451      | -C& Z 15012, dày 1,2mm ( 2,87kg/m).                                                                                              | m                 | 167          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 452      | -C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).                                                                                               | m                 | 200          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 453      | -C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).                                                                                               | m                 | 245          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 454      | -C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).                                                                                               | m                 | 253          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 455      | -C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).                                                                                               | m                 | 310          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 456      | -C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).                                                                                               | m                 | 386          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 457      | -C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).                                                                                               | m                 | 351          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 458      | -C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).                                                                                               | m                 | 437          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 459      | -C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).                                                                                              | m                 | 610          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)                                                                                      |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Thanh giàn Visiontruss®                                                                                                          |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                       | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                            |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thanh<br>Phú |         |
| 460      | Loại C40.75, dày 0.75mm BMT                                                | m                 | 29           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 461      | Loại C75.60, dày 0.6mm BMT                                                 | m                 | 36           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 462      | Loại C75.75, dày 0.75mm BMT                                                | m                 | 45           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 463      | Loại C75.10, dày 1.00mm BMT                                                | m                 | 57           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 464      | Loại C100.75, dày 0.75mm BMT                                               | m                 | 60           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 465      | Loại C100.10, dày 1.00mm BMT                                               | m                 | 75           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)</b>                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 466      | Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT                                              | m                 | 24           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 467      | Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT                                              | m                 | 26           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 468      | Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT                                              | m                 | 48           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 469      | Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT                                              | m                 | 55           |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp<br/>ngói</b>   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 470      | Vật tư hệ vì kèo 2 lớp                                                     | m <sup>2</sup>    | 495          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 471      | Vật tư hệ vì kèo 3 lớp                                                     | m <sup>2</sup>    | 526          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ<br/>bê tông</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 472      | Vật tư hệ vì kèo mái bê tông                                               | m <sup>2</sup>    | 288          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp<br/>tôn</b>    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn                                               | m <sup>2</sup>    | 372          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)</b>                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM</b>                                  |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 473      | Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:                               | m <sup>2</sup>    | 125          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | - Khung trần nổi Boral Firelock Tee                                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 474      | Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:                                | m <sup>2</sup>    | 135          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | - Khung trần nổi Boral Firelock Tee                                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 475      | Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:                                 | m <sup>2</sup>    | 125          |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Giá có thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                        |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |         |
|       | - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm                                                                                                                                                                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 476   | Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 145         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm                                                                                                                                                                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm                                                                                                                                                                                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 477   | Trần chìm Boral, khung SupraCeil:                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 175         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm                                                                                                                                                                                                         |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm                                                                                                                                                                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 478   | Trần chìm Boral, khung SupraCeil:                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 185         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm                                                                                                                                                                                                         |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm                                                                                                                                                                                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | <b>Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại</b>                                                                                                                                                                                                |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 479   | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 138         | 140        | 140        | 140     | 140     | 140    | 140      | 140      | 140       |         |
|       | -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)                                                                                                                                                                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)                                                                                                                                                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | mm)                                                                                                                                                                                                                                                    |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)                                                                                                                                                                                                   |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 480   | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:<br>-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)<br>-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)<br>-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm) | m <sup>2</sup> | 132         | 134        | 134        | 134     | 134     | 134    | 134      | 134      | 134       |         |
| 481   | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 171         | 173        | 173        | 173     | 173     | 173    | 173      | 173      | 173       |         |
|       | -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm                                                                                                                                                                                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm                                                                                                                                                                                     |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)                                                                                                                                                                                              |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 482   | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 143         | 145        | 145        | 145     | 145     | 145    | 145      | 145      | 145       |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                      | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                           |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phủ |         |
|          | -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm                     |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)                                |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 483      | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm        | m <sup>2</sup>    | 138          | 140           | 140           | 140        | 140        | 140    | 140         | 140         | 140          |         |
|          | -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm                       |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm                         |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)                                |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 484      | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm             | m <sup>2</sup>    | 187          | 189           | 189           | 189        | 189        | 189    | 189         | 189         | 189          |         |
|          | -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm                         |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)                                |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 485      | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm               | m <sup>2</sup>    | 182          | 184           | 184           | 184        | 184        | 184    | 184         | 184         | 184          |         |
|          | -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)                                |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 486      | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm             | m <sup>2</sup>    | 176          | 178           | 178           | 178        | 178        | 178    | 178         | 178         | 178          |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                     | Đơn vị tính    | Giá có thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                          |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thanh Phú |         |
|       | -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm                                |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm                                                        |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 487   | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm                                               | m <sup>2</sup> | 154         | 156        | 156        | 156     | 156     | 156    | 156      | 156      | 156       |         |
|       | -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm                                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm                                                       |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)                                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 488   | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm                                                             | m <sup>2</sup> | 281         | 286        | 286        | 286     | 286     | 286    | 286      | 286      | 286       |         |
|       | -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66                           |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m <sup>3</sup> |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 489   | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm                                                             | m <sup>2</sup> | 292         | 297        | 297        | 297     | 297     | 297    | 297      | 297      | 297       |         |
|       | -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78                           |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m <sup>3</sup> |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Trần Nhôm và Lam chắn nắng PACSIO                                                                                        |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             | Ghi chú |              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|---------|--------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách |         | Thạnh<br>Phú |
| 490      | <p>Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Tiêu âm, Cách nhiệt, Bề mặt: Đục lỗ D18-23, Sơn tĩnh điện cao cấp, Công nghệ TI – PURE™ &amp; Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, Chống thấm nước, Chống rong rêu, Chống kèm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban, Tự tin lao chùi.</p> <p>Quy cách: 600x600 mm</p> <p>Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc</p> <p>Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn</p> <p>Dòng sản phẩm: ECO</p>                                                                                             | m <sup>2</sup>    | 720          | 720           | 720           | 720        | 720        | 720    | 720         | 720         | 720     |              |
| 491      | <p>Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, tiêu âm, cách nhiệt. Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped) , Sơn tĩnh điện cao cấp. Công nghệ TI – PURE™ &amp; Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kèm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban. Tự tin lao chùi</p> <p>Quy cách: 600x600mm</p> <p>Phụ kiện: khung và phụ kiện tiêu chuẩn</p> <p>Màu sắc: trắng tiêu chuẩn</p> <p>Dòng sản phẩm: ECO</p>                                                                                                            | m <sup>2</sup>    | 670          | 670           | 670           | 670        | 670        | 670    | 670         | 670         | 670     |              |
| 492      | <p>Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, Profile: CNHĐ, Tiêu âm, cách nhiệt, siêu bền, Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped) , Sơn tĩnh điện cao cấp, đàn hồi đến 300%. Công nghệ TI – PURE™ &amp; Titanlum bảo vệ công trình lên đến 35 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kèm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban &amp; Nano Ag+, Tự tin lao chùi với công nghệ Teflon; Công nghệ Clean Max</p> <p>Quy cách: 600x600mm</p> <p>Phụ kiện cao cấp: khung và phụ kiện cao cấp</p> <p>Màu sắc: trắng tiêu chuẩn</p> <p>Dòng sản phẩm: SUPER</p> | m <sup>2</sup>    | 1.190        | 1.190         | 1.190         | 1.190      | 1.190      | 1.190  | 1.190       | 1.190       | 1.190   |              |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 493      | Tấm trần: PACSIO A CELL caro làm từ hợp kim nhôm siêu bền,...<br>Bề mặt: Sơn tĩnh điện cao cấp<br>Phụ kiện: Móc treo 1.5 chiếc<br>Màu sắc: trắng, đen, ghi tiêu chuẩn. Màu gỗ đơn giá cộng thêm 15%)<br>Dòng sản phẩm: SUPER                                                               | m <sup>2</sup>    | 1.977        | 1.977         | 1.977         | 1.977      | 1.977      | 1.977  | 1.977       | 1.977       | 1.977        |         |
| 494      | bền<br>Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp<br>Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu<br>Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m2<br>Màu sắc: trắng tiêu chuẩn<br>Dòng sản phẩm: SUPER                                                                                               | m <sup>2</sup>    | 1.568        | 1.568         | 1.568         | 1.568      | 1.568      | 1.568  | 1.568       | 1.568       | 1.568        |         |
| 495      | Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano<br>Quy cách: Bản rộng 200mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000)<br>Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m <sup>2</sup> (xương S)<br>Màu sắc: trắng<br>Dòng sản phẩm: SUPER                                                                                | m <sup>2</sup>    | 930          | 930           | 930           | 930        | 930        | 930    | 930         | 930         | 930          |         |
| 496      | Lam chắn nắng: PACSIO 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano<br>Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu<br>Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m2<br>Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%)<br>Dòng sản phẩm: SUPER | m <sup>2</sup>    | 1.281        | 1.281         | 1.281         | 1.281      | 1.281      | 1.281  | 1.281       | 1.281       | 1.281        |         |
| 497      | Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150/250 làm từ hợp kim nhôm siêu bền<br>Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063<br>Quy cách: 150x24x1.3mm, 250x50x1.3mm<br>Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%)<br>Dòng sản phẩm: SUPER            | m <sup>2</sup>    | 2.590        | 2.590         | 2.590         | 2.590      | 2.590      | 2.590  | 2.590       | 2.590       | 2.590        |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                              | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                   |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
|          | <b>CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)</b> |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:</b>                                                                      |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 498      | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 289          | 289           | 297           | 305        | 305        | 297    | 305         |             | 313          |         |
| 499      | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 356          | 356           | 368           | 380        | 380        | 368    | 380         |             | 392          |         |
| 500      | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 473          | 473           | 490           | 507        | 507        | 490    | 507         |             | 523          |         |
| 501      | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 540          | 540           | 562           | 583        | 583        | 562    | 583         |             | 605          |         |
| 502      | -Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 718          | 718           | 749           | 780        | 780        | 749    | 780         |             | 811          |         |
|          | <b>*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:</b>                                                                     |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 503      | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 294          | 294           | 302           | 311        | 311        | 302    | 311         |             | 319          |         |
| 504      | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 373          | 373           | 385           | 397        | 397        | 385    | 397         |             | 410          |         |
| 505      | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 480          | 480           | 497           | 514        | 514        | 497    | 514         |             | 530          |         |
| 506      | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 564          | 564           | 586           | 608        | 608        | 586    | 608         |             | 630          |         |
|          | <b>*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:</b>                                                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 507      | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 300          | 300           | 308           | 316        | 316        | 308    | 316         |             | 324          |         |
| 508      | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 382          | 382           | 394           | 406        | 406        | 394    | 406         |             | 418          |         |
| 509      | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 535          | 535           | 551           | 568        | 568        | 551    | 568         |             | 585          |         |
| 510      | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 605          | 605           | 627           | 649        | 649        | 627    | 649         |             | 670          |         |
| 511      | -Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 799          | 799           | 930           | 861        | 861        | 930    | 861         |             | 892          |         |
| 512      | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m                                                           | m                 | 957          | 957           | 991           | 1.025      | 1.025      | 991    | 1.025       |             | 1.059        |         |
|          | <b>*GÓI CỐNG:</b>                                                                                 |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 132          | 132           | 136           | 140        | 140        | 136    | 140         |             | 144          |         |
| 513      | -Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 141          | 141           | 145           | 150        | 150        | 145    | 150         |             | 155          |         |
| 514      | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 152          | 152           | 158           | 163        | 163        | 158    | 163         |             | 168          |         |
| 515      | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m                                                          | cái               | 209          | 209           | 216           | 224        | 224        | 216    | 224         |             | 231          |         |
| 516      | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m                                                          | cái               | 278          | 278           | 287           | 297        | 297        | 287    | 297         |             | 306          |         |
|          | <b>*JOINT CỐNG:</b>                                                                               |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 517      | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 24           | 24            | 24            | 24         | 24         | 24     | 24          |             | 24           |         |
| 518      | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 29           | 29            | 29            | 29         | 29         | 29     | 29          |             | 29           |         |
| 519      | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 35           | 35            | 35            | 35         | 35         | 35     | 35          |             | 35           |         |
| 520      | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                                                           | cái               | 42           | 42            | 42            | 42         | 42         | 42     | 42          |             | 42           |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                       | Đơn vị tính    | Giá có thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|---------|
|       |                                                                                                            |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thanh Phú |         |
| 521   | -Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m                                                                    | cái            | 55          | 55         | 55         | 55      | 55      | 55     | 55       |          | 55        |         |
| 522   | -Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m                                                                    | cái            | 60          | 60         | 60         | 60      | 60      | 60     | 60       |          | 60        |         |
|       | <b>KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)</b>                                                                     |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 523   | Kính 5 ly trắng Việt-Nhật                                                                                  | m <sup>2</sup> | 149         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 524   | Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật                                                                              | m <sup>2</sup> | 168         |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | <b>Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)</b>                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | <b>EUROWINDOW TCVN 7451:2004</b>                                                                           |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 525   | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).                                     | m <sup>2</sup> | 1.533       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 526   | Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm.                                                                       | m <sup>2</sup> | 2.575       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.                                                          |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 527   | Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.                                                                     | m <sup>2</sup> | 3.825       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,                                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet.                                                                         | m <sup>2</sup> | 5.739       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 528   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm:                                                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.                                                             | m <sup>2</sup> | 5.215       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 529   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | ROTO, thanh hạn định, hãng GU.                                                                             | m <sup>2</sup> | 5.575       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 530   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật                                                  |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,                                                        |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | bản lề-hãng GU Unijet.                                                                                     | m <sup>2</sup> | 5.867       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
| 531   | Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,                                                |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.                                                                | m <sup>2</sup> | 6.225       |            |            |         |         |        |          |          |           |         |
|       | Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-                                               |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                              |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 532      | Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm                                                                                                                                    |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus,                                                                                                                                     |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | chốt liền Seigeinia Aubi.                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup>    | 6.333        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 533      | Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật                                                                                                                                  |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền                                                                                                                                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | Seigeinia Aubi.                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup>    | 7.300        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 534      | Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ                                                                                                                                       |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup>    | 5.104        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)</b>                                                                                                                                        |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 535      | Vách kính, KT (1m x 1m)                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup>    | 2.179        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 536      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup>    | 2.647        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 537      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)                                                                                                                                        | m <sup>2</sup>    | 3.464        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 538      | Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>    | 3.253        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 539      | Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>    | 3.315        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 540      | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)                                                                                                               | m <sup>2</sup>    | 3.341        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 541      | Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup>    | 4.349        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 542      | Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup>    | 4.096        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA</b>                                                                                                                                               |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>WINDOW TCVN 7451:2004</b>                                                                                                                                                                 |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 543      | Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).                                                                                                                                      | m <sup>2</sup>    | 2.158        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 544      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).                                                                                                   | m <sup>2</sup>    | 2.560        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 545      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m). | m <sup>2</sup>    | 3.386        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                                             | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                  |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |         |
| 546      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).                                            | m <sup>2</sup>    | 3.249        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 547      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).                                                  | m <sup>2</sup>    | 4.056        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 548      | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).                                                          | m <sup>2</sup>    | 4.285        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 549      | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).                  | m <sup>2</sup>    | 3.982        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 550      | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m). | m <sup>2</sup>    | 4.200        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 551      | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).                                | m <sup>2</sup>    | 4.417        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 552      | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).                                                     | m <sup>2</sup>    | 2.627        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004</b>                                                                                                                                             |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 553      | Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>    | 2.219        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 554      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).                                                                                                 | m <sup>2</sup>    | 2.620        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 555      | Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở                                                                                                                                                     |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh                                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                                                                                                                              | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                   |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thanh<br>Phú |         |
|          | chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).                                                                                                                              | m <sup>2</sup>    | 3.446        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 556      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hăng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).                            | m <sup>2</sup>    | 4.116        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          |                                                                                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 557      | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m) | m <sup>2</sup>    | 4.043        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          |                                                                                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 558      | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT                        | m <sup>2</sup>    | 4.260        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 559      | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).                         | m <sup>2</sup>    | 4.478        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          |                                                                                                                                                                                                   |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 560      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hăng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)                                       | m <sup>2</sup>    | 2.688        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
|          | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:</b>                                                                                                                                          |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 561      | Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>    | 1.386        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 562      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).                                                                                                                                      | m <sup>2</sup>    | 1.780        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 563      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).                                                                                                                  | m <sup>2</sup>    | 2.687        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 564      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).                                                                                                                  | m <sup>2</sup>    | 3.058        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 565      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).                                                                                                                   | m <sup>2</sup>    | 3.150        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |
| 566      | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).                                                                                              | m <sup>2</sup>    | 3.190        |               |               |            |            |        |             |             |              |         |

| Số TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                 | Đơn vị tính    | Giá cố thuế |            |            |         |         |        |          |          |           | Ghi chú    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|------------|
|       |                                                                                      |                | Thành phố   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |            |
| 567   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m). | m <sup>2</sup> | 3.505       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 568   | Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).       | m <sup>2</sup> | 3.608       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 569   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).              | m <sup>2</sup> | 1.890       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:</b>                          |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 570   | Vách kính (Kính Việt-Nhật).                                                          | m <sup>2</sup> | 847         |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 571   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.                                   | m <sup>2</sup> | 1.906       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 572   | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.                                   | m <sup>2</sup> | 1.283       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện cửa</b>                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.</b>                         |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 573   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.                                                            | m <sup>2</sup> | 1.852       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>Nhựa đường Singapore &amp; nhũ tương</b>                                          |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 574   | Nhựa đường đông phuy shell 60/70 Singapore                                           | kg             | 15,65       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 575   | Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)                                       | kg             | 15          |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 576   | Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn                                            | kg             | 14,52       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)</b>                              |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 577   | CarboncorAsphalt - CA 6.7                                                            | tấn            | 4.081       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 578   | CarboncorAsphalt - CA 9.5                                                            | tấn            | 4.081       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 579   | CarboncorAsphalt - CA 19                                                             | tấn            | 2.750       |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
|       | <b>VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)</b>                                                 |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           | 25kg/bao   |
| 580   | Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915                                   | thùng          | 920         |            |            |         |         |        |          |          |           |            |
| 581   | Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915                                   | thùng          | 2.504       |            |            |         |         |        |          |          |           | thùng 05 L |
| 582   | Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915                                   | thùng          | 729         |            |            |         |         |        |          |          |           | thùng 18L  |
| 583   | Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918                               | thùng          | 1.000       |            |            |         |         |        |          |          |           | thùng 05 L |
|       |                                                                                      |                |             |            |            |         |         |        |          |          |           | thùng 05 L |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |         |             |             |              | Ghi chú     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|---------|-------------|-------------|--------------|-------------|
|          |                                                                                              |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri  | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thanh<br>Phủ |             |
| 584      | Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.                           | thùng             | 151          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 1 L   |
| 585      | Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard                                            | thùng             | 892          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5L    |
| 586      | Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard                                            | thùng             | 189          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 1 L   |
| 587      | Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án                                            | thùng             | 803          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5 L   |
| 588      | Sơn Nippon nội thất cao cấp                                                                  | thùng             | 795          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5 L   |
| 589      | Sơn Nippon nội thất lau chùi                                                                 | thùng             | 1.450        |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5 L   |
| 590      | Sơn Nippon nội thất lau chùi                                                                 | thùng             | 385          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 18 L  |
| 591      | Sơn Nippon nội thất                                                                          | thùng             | 948          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 4 L   |
| 592      | Sơn Nippon nội thất                                                                          | thùng             | 289          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 18 L  |
| 593      | Sơn lót chống kiềm Nippon                                                                    | thùng             | 1.702        |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5 L   |
| 594      | Sơn lót chống kiềm Dulux                                                                     | thùng             | 515          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 18L   |
| 595      | Bột trét Nippon trong nhà                                                                    | bao               | 340          |               |               |            |            |         |             |             |              | thùng 5L    |
| 596      | Bột trét Nippon ngoài trời                                                                   | bao               | 395          |               |               |            |            |         |             |             |              | bao 40kg    |
| 597      | Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotashield Chống phai màu (mới)                                     | thùng             | 6.374        | 6.374         | 6.374         | 6.374      | 6.374      | 6.374   | 6.374       | 6.374       | 6.374        | bao 40kg    |
| 598      | Sơn phủ ngoại thất Jotun Essence Bền Đẹp                                                     | thùng             | 3.275        | 3.275         | 3.275         | 3.275      | 3.275      | 3.275   | 3.275       | 3.275       | 3.275        | thùng 18 L  |
| 599      | Sơn phủ ngoại thất Jotun Texotile-Standard hoa văn gai                                       | thùng             | 3.250        | 3.250         | 3.250         | 3.250      | 3.250      | 3.250   | 3.250       | 3.250       | 3.250        | thùng 18 L  |
| 600      | Sơn phủ nội thất Jotun Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)                                        | thùng             | 4.250        | 4.250         | 4.250         | 4.250      | 4.250      | 4.250   | 4.250       | 4.250       | 4.250        | thùng 25kg  |
| 601      | Sơn phủ nội thất Jotun Essence dễ lau chùi (mới)                                             | thùng             | 2.342        | 2.342         | 2.342         | 2.342      | 2.342      | 2.342   | 2.342       | 2.342       | 2.342        | thùng 18 L  |
| 602      | Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast                                                             | thùng             | 1.197        | 1.197         | 1.197         | 1.197      | 1.197      | 1.197   | 1.197       | 1.197       | 1.197        | thùng 18 L  |
| 603      | Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Gardex Bóng Mờ                                              | thùng             | 623          | 623           | 623           | 623        | 623        | 623     | 623         | 623         | 623          | thùng 18 L  |
| 604      | Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Essence Siêu Bóng                                           | thùng             | 562          | 562           | 562           | 562        | 562        | 562     | 562         | 562         | 562          | thùng 2,25L |
| 605      | Sơn lót chống kiềm Jotun Jotashield Primer - Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất | thùng             | 3.199        | 3.199         | 3.199         | 3.199      | 3.199      | 3.199   | 3.199       | 3.199       | 3.199        | thùng 2,25L |
| 606      | Sơn lót chống kiềm Jotun Majestic Primer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất               | thùng             | 2.230        | 2.230         | 2.230         | 2.230      | 2.230      | 2.230   | 2.230       | 2.230       | 2.230        | thùng 18 L  |
| 607      | Sơn lót chống kiềm Jotun Jotasealer - Sơn lót chống kiềm nội thất                            | thùng             | 2.138,4      | 2.138,4       | 2.138,4       | 2.138,4    | 2.138,4    | 2.138,4 | 2.138,4     | 2.138,4     | 2.138,4      | thùng 17 L  |
| 608      | Sơn lót chống kiềm Jotun Basecoat Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất                       | thùng             | 1.225        | 1.225         | 1.225         | 1.225      | 1.225      | 1.225   | 1.225       | 1.225       | 1.225        | thùng 18 L  |
| 609      | Bột trét Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất                                  | bao               | 412          | 412           | 412           | 412        | 412        | 412     | 412         | 412         | 412          | 40kg        |
| 610      | Bột trét Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất                                    | bao               | 309          | 309           | 309           | 309        | 309        | 309     | 309         | 309         | 309          | 40kg        |

| Số<br>TT | TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ                                                                            | Đơn<br>vị<br>tính | Giá có thuế  |               |               |            |            |        |             |             |              | Ghi chú    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|------------|------------|--------|-------------|-------------|--------------|------------|
|          |                                                                                                 |                   | Thành<br>phố | Châu<br>Thành | Giồng<br>Trôm | M.C<br>Nam | M.C<br>Bắc | Ba Tri | Bình<br>Đại | Chợ<br>Lách | Thạnh<br>Phú |            |
| 611      | Bột trét Jotun Skim Coat - Bột Trét Nội Thất                                                    | bao               | 283,8        | 283,8         | 283,8         | 283,8      | 283,8      | 283,8  | 283,8       | 283,8       | 283,8        | 40kg       |
| 612      | Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN                                                               | thùng             | 2.200        |               |               |            |            |        |             |             |              | thùng 18 L |
| 613      | Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN                                                               | thùng             | 2.810        |               |               |            |            |        |             |             |              | thùng 18 L |
| 614      | Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX                                                              | thùng             | 980          |               |               |            |            |        |             |             |              | thùng 18 L |
| 615      | Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX                                                             | thùng             | 2.650        |               |               |            |            |        |             |             |              | thùng 18 L |
|          | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX</b>                                                                  |                   |              |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 616      | Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày):<br>Super Super R7                    | lít               | 25,74        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 617      | Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer):<br>BestLatex R114                      | lít               | 68,64        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 618      | Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn<br>cao, (Gốc Co-Colymer): BestSeal B12 | kg                | 88,11        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 619      | Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer -<br>silicate): BestSeal AC402       | kg                | 35,475       |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 620      | Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt:<br>BKN-90 V150                      | mét               | 118,8        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 621      | Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng: BestGrout<br>CE475                            | kg                | 10,03        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 622      | Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần:<br>Best Repair CE400                 | kg                | 38,08        |               |               |            |            |        |             |             |              |            |
| 623      | Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần:<br>BestTile CE075                   | kg                | 7,2          |               |               |            |            |        |             |             |              |            |